

Unit 10: Communication in the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản (ngân hàng, mạng xã hội ...)
advanced (adj)	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến
carrier pigeon (n)	/'kæriə pi'dʒɪn/	bồ câu đưa thư
charge (v)	/tʃɑ:dʒ/	nạp, sạc (pin)
emoji (n)	/'ɪməʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
holography (n)	/hɒ'lɒgrəfi/	hình thức giao tiếp bằng ảnh không gian ba chiều
instantly (adv)	/'ɪnstəntli/	ngay lập tức
Internet connection	/'ɪntənət kə'nekʃn/	kết nối mạng
language barrier	/'læŋgwɪdʒ 'bæriə/	rào cản ngôn ngữ
live (adj)	/laɪv/	(phát sóng, truyền hình) trực tiếp
smartphone (n)	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh
social network (n)	/'səʊʃl 'netwɜ:k/	mạng xã hội
tablet (n)	/'tæblət/	máy tính bảng
telepathy (n)	/tə'lepəθi/	hình thức giao tiếp bằng ý nghĩ, thần giao cách cảm
text (v, n)	/tekst/	nhắn tin, văn bản
thought (n)	/θɔ:t/	ý nghĩ
translation machine	/trænz'leɪʃn mə'ʃi:n/	máy dịch thuật
transmit (v)	/trænz'mɪt/	truyền, chuyển giao
video conference	/'vɪdiəʊ ,kɒnfərəns/	cuộc họp trực tuyến

voice message	/'vɔɪs mesɪdʒ/	tin nhắn thoại
webcam (n)	/'webkæm/	thiết bị ghi / truyền hình ảnh
zoom (in / out) (v)	/zu:m (ɪn/ aʊt)/	phóng (to), thu (nhỏ)